

MỘT SỐ VẤN ĐỀ DI DÂN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM THẾ KỶ XVII-XIX

NGUYỄN THỊ NGÀ

I

Thế kỷ XVII-XIX đã chứng kiến sự mở rộng lãnh thổ xuống phương Nam. Nhà nước phong kiến đã tổ chức việc di dân tới những vùng đất rộng lớn như đồng bằng duyên hải miền Trung và nhất là đồng bằng sông Cửu Long.

Trước hết, Nhà nước phong kiến huy động binh lính, một lực lượng to lớn có tổ chức, có kỷ luật. Lực lượng này di cư dưới hình thức thành lập các đồn điền, quân đồn điền, chủ yếu ở những nơi xung yếu như biên giới, hải đảo, v.v...

Nhà nước phong kiến đã sử dụng cả lực lượng tù phạm trong việc di dân. Các phạm nhân vốn là loại người phi sản xuất, “hung tợn” và “nguy hiểm” đối với xã hội. Đưa họ đi di dân, Nhà nước đỡ tốn kém, lại được tăng nguồn lao động. Họ được phép đưa vợ con đi theo để cùng khai hoang sản xuất.

Nhà nước phong kiến cho phép một số người giàu có ở các tỉnh miền Trung bỏ vốn ra tổ chức đưa dân tới những nơi đất rộng lớn để sản xuất.

Lực lượng di dân lớn nhất thuộc về tầng lớp nông dân nghèo khổ ở các vùng đồng bằng đông dân như Nam Định, Ninh Bình. Ở đây, ruộng đất ít, nông dân không ó ruộng bị địa chủ bóc lột quá nặng, phải rời bỏ quê hương ra đi kiếm sống.

Ngoài ra còn có một số ít người buôn bán, cùng một số người Miên và người Hoa cũng di cư tới các vùng này. Phương tiện di chuyển của họ một phần bằng đường bộ, còn chủ yếu bằng thuyền buồm, vì giao thông đường biển lúc đó tương đối thuận lợi hơn cả.

II

Những người di dân trong các thế kỷ XVII-XIX đã khai phá các vùng đất mới và hình thành các điểm quy tụ như đồng bằng sông Cửu Long và các vùng sa bồi ven biển Bắc Bộ, Trung Bộ. Những người di dân được tùy ý lựa chọn chỗ ở và mảnh đất khai phá của mình.

Khi lựa chọn đất khai phá thì không hạn chế về diện tích, với số lượng ít nhiều tùy theo sức của bản thân mỗi người. Theo cuốn “*Lịch sử khẩn hoang miền Nam*” của Sơn Nam, ở vùng Thốt Nốt, nhiều điền chủ khai phá và sử dụng một diện tích từ 26 mẫu, 28 mẫu đến 60 mẫu⁽¹⁾. Các điền chủ chỉ cần khai báo với nhà cầm quyền là

⁽¹⁾ Sơn Nam: *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*.

Mình đã trở thành nghiệp chủ. Những dân di cư sống quần tụ với nhau, tự động lập thành thôn ấp, làng nọ cách làng kia hàng chục cây số. Các thôn ấp lúc này đều là tổ chức tự quản, chưa phải là đơn vị hành chính, vì chưa có chính quyền. Họ quy tụ từ 5 đến 7 gia đình, tối đa là 10 gia đình. Về sau, số dân đông lên, thôn, ấp trở thành xã. Chính quyền phong kiến cho dân di cư lập làng với quy chế dễ dàng, rộng rãi. Người nào muốn lập làng thì viết đơn và được quan sở tại đồng ý phê vào là xong. Tờ đơn xin lập làng có giá trị như tờ bằng khoán. Những người giàu có mới có thể đứng ra mộ dân lập ấp. Con số tối thiểu lập 1 ấp là mười người, đủ số này mới được khai khẩn và lập bộ. Dần dần ấp quy tụ thêm một số dân xiêu tán. Những người này không ghi tên vào bộ, cứ sống theo quy chế dân lậu; khi dân đông thì nâng lên thành làng. Chính quyền nhà Nguyễn đặt ra hệ thống hành chính áp dụng cho những di dân làm nghề nông, còn các nghề như rừng, nghề biển.v.v... thì được hưởng quy chế riêng, khỏi phải lập thôn ấp. Chỉ cần người đứng đầu thay mặt cư dân chịu trách nhiệm lập thành trang, man, nậu là được. Họ sống định cư hoặc lưu động với những người cầm đầu trong khu vực cư trú nhất định. Từ cuối thế kỷ XVIII, xuất hiện một loạt làng mới. Đó là những làng chuyển từ đồn điền sang. Đi đôi với việc mộ dân lập ấp, triều Nguyễn còn khuyến khích mộ dân lập đồn điền.

Tự Đức hiểu ra tác dụng của đồn điền nên quyết định vào giữa năm 1853 cho phép “dân mộ làm đồn điền, đồn làm binh đồn điền, chỉ lấy 50 người dân Kinh làm 1 đội, 500 người làm 1 cơ. Nếu có người nhà Thanh đến ứng mộ cũng cho và làm đồn điền”⁽²⁾.

Sau một thời gian canh tác, mỗi đội lập thành một ấp, mỗi cơ thành một tổng. Chế độ đồn điền được khuyến khích và phát triển khắp miền Nam để phục vụ chính sách đô hộ của triều Nguyễn. Sản xuất trong các đồn điền trở thành công việc làm chính của quân đội. Do vậy, quân đồn điền vừa làm nhiệm vụ sản xuất, vừa làm nhiệm vụ quân sự, quốc phòng. Nhà nước trực tiếp đầu tư, tổ chức và quản lý sản xuất. Trong các quân đồn điền được tổ chức giống nhau, sau một thời gian sáu hay mười năm, ruộng đất đã thành thực thì lập thành địa bạ. Số lớn dân đồn điền trở thành dân cố định. Hình thức đồn điền sẽ bỏ đi, cư dân ở đây chuyển thành thôn ấp. Họ lập thành xã, tổng, sáp nhập vào các huyện sở tại và chịu các lao dịch hiện hành.

Bên cạnh hình thức đồn điền, quân đồn điền, chính quyền phong kiến còn chú trọng hình thức *dinh điền*. Đây là hình thức tổ chức độc đáo vì đã huy động lực lượng to lớn của nông dân định cư theo tập thể “làng xã”. Nhà nước phong kiến chỉ đầu tư một phần mua sắm trâu bò, nông cụ, thóc giống, lương thực ăn trong 6 tháng đầu để nông dân nghèo lập làng, bám trụ sản xuất như những vùng ven biển Bắc Bộ và dọc kênh Vĩnh Tế (Nam Bộ).

Nguyễn Công Trứ là người có công đề ra những quy định cụ thể về lập làng, ấp, trại, giáp và xây dựng nhiều vùng khai hoang ở ven biển Bắc Bộ như Ninh Bình, Thái Bình, v.v... Trong cách tổ chức định cư, Nguyễn Công Trứ đã lấy huyện làm địa bàn quy hoạch cư trú, quy hoạch thủy lợi, giao thông, trường học, kho thóc, v.v... Sau này, đến thời Tự Đức, Nguyễn Tri Phương cũng đã áp dụng cách tổ chức này để di dân

⁽²⁾ *Đại Nam thực lục chính biên*, t XXVII, đệ tứ kỷ, q 9, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr.372.

trong khắp sáu tỉnh Nam Kỳ. Làng xã trở thành đơn vị sản xuất và là đơn vị hành chính cuối cùng của xã hội. Ở đây, quan hệ truyền thống, họ hàng, sự gắn bó đoàn kết đã tăng thêm sức mạnh để cải tạo thiên nhiên và vượt mọi khó khăn ở vùng đất mới.

Thôn ấp của cư dân miền Nam khác hẳn thôn ấp của cư dân miền Bắc và miền Trung. Miền châu thổ sông Hồng thường bị lũ lụt đe dọa. Ở đây, nhân dân dùng nơi thấp dành cho ruộng lúa, lập cư những nơi đất cao, dùng dải duyên hải để trồng cây công nghiệp hoa màu. Nhưng ở miền đồng bằng sông Cửu Long, thôn ấp thường đặt ngay ở các thủy đạo hoặc các lè đường lớn.

Nghề nghiệp của dân chuyển cư là phong phú. Đa số sống về nông nghiệp như khai hoang trồng lúa, ngô, hoặc trồng dâu nuôi tằm. Một số chuyên sống bằng nghề buôn bán, hoặc đánh cá, làm muối, làm nước mắm. Một số nữa làm nghề săn bắn, lấy gỗ, khai mỏ hay làm một số nghề thủ công như làm đồ gốm, làm đường, dệt chiếu, đan lát.v.v...

III

Trong các lực lượng di dân, chính quyền phong kiến cho phép binh lính hoặc tù phạm sau khi hết hạn, nếu muốn ở lại định cư được tùy ý lựa chọn chỗ ở, phân chiếm ruộng đất, khai hoang được bao nhiêu cho làm tư điền bấy nhiêu. Nguyễn Công Trứ là quan ở thời Minh Mạng còn dự định đặt trường học nơi di dân, mỗi làng, mỗi ấp đặt một trường học. Quy định trẻ em từ 8 tuổi phải đến trường học và mỗi làng, mỗi ấp đều xây dựng kho thóc là nơi dự trữ lương thực tại địa phương. Thủy lợi, giao thông đều được Nhà nước chú ý đầu tư như xây dựng các kênh mương tưới tiêu, các đường giao thông thủy bộ,v.v...

Đối với chính sách thuế nông nghiệp, Nhà nước quy định khác nhau tùy nơi tùy lúc. Thông thường thì cư dân khai hoang sau ba năm phải nộp thuế một phần. Có nơi như đảo Côn Lôn, Hà Tiên, Trấn Tây thành thì 10 năm. Còn hầu hết như ven biển Ninh Bình, Nam Định thì 5 năm, Triều Nguyễn còn khuyến khích những người đứng ra chiêu mộ dân nghèo tổ chức di dân. Vào thời Tự Đức, ai mộ dân được 30 người thì tha thuế thân và miễn lao dịch suốt đời. Ai mộ được 50 người thì hưởng chánh cử phẩm bách hộ. Mộ được 100 người hưởng chánh bát phẩm bách hộ và được làm tổng lý⁽³⁾,v.v...

Thời gian đầu, đối với hình thức dinh điền, Nhà nước cung cấp lương ăn trong 6 tháng cùng dụng cụ sản xuất, trâu bò cày kéo. Các hình thức di dân tự do thường kêu gọi nhà giàu đứng ra chiêu mộ và bao cấp người nghèo. Ai có công được Nhà nước thưởng phẩm hàm như trên.

Nhờ có chính sách di dân nói trên, Nhà nước phong kiến đã đạt được những thành tích đáng kể trong việc phân bố dân cư.

Thành quả di dân lập ấp, theo Lê Quý Đôn có ghi trong *Phủ biên tạp lục*: cuối thế kỷ XVII, ở Đồng Nai – Gia Định đạt khoảng 40 vạn hộ, với 200.000 người cư trú. Đến

⁽³⁾ *Đại Nam thực lục chính biên*, t. XXVII, đệ tứ kỷ, q.9, tr.372.

năm 70 của thế kỷ XVIII, riêng huyện Phước Long và Tân Bình có khoảng 700 thôn, số dân ước chừng 23.000 người. Đầu thế kỷ XIX, ở thời Minh Mạng, trong 2 năm (1828-1829) đã thành lập hơn 200 điểm quần cư thuộc các vùng sa bồi ven biển Bắc Bộ như Nam Định, Ninh Bình.v.v...

Tiếp đến thời Tự Đức, riêng năm 1853 đã di dân đến Hà Tiên 500 người, Hậu Giang 435 người, gồm thành 30 cơ. Năm sau (1854), số lượng di dân lập đồn điền khoảng 21 cơ, lập làng mạc trên dưới 100 ấp, khoảng 10.500 người, phân bố ở sáu tỉnh Nam Kỳ.

IV

Ngày xưa, mỗi lần mất mùa, đói kém, nhiều gia đình nghèo miền Bắc đã đi Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang hay Bắc Thái.v.v... Song kết quả di dân ở các vùng này không lớn lắm, vì địa bàn miền núi có nhiều khó khăn cho cư dân nông nghiệp trồng lúa nước của đồng bằng. Trên các vùng miền núi, cao nguyên hay sơn nguyên, có độ dốc lớn bị xói mòn, đất gầy và bạc màu nhanh chóng. Do đó việc định cư phải tốn nhiều công sức và kỹ thuật để chế ngự lũ lụt, chống xói mòn, cải tạo đất, giữ nước.v.v... Do phương thức canh tác lạc hậu, canh tác rẫy là chính nên năng suất lao động thấp, không thể đảm bảo cho đời sống định cư. Hơn nữa sự khác biệt về khí hậu, sinh thái và nếp sống văn hoá, cũng là trở ngại, khó khắc phục đối với người tiểu nông đồng bằng.

Bên cạnh địa bàn định cư ở miền núi, cha ông ta đã định cư ở cả các vùng ven biển. Thế kỷ VI, dân Thăng Long di dân về phía Yên Quảng lập tổng Hà Nam Ninh: thế kỷ XVI các vùng cư dân Nam Định, Ninh Bình thành lập xã Quần Anh (Hải Hậu, Hà Nam Ninh). Với độ dài 3.200 km, nhiều thế mạnh như kinh tế, giao thông, thương mại, quốc phòng.v.v... biển cung cấp nhiều tiềm năng cho con người. Cha ông ta di cư ra biển là hướng quan trọng.

Còn một hướng nữa để di dân là vùng đồng bằng sông Cửu Long. Các thế kỷ XVII, XVIII, nhân dân ta đã lần lượt di cư vào các vùng đất Nam Bộ, đó là nơi đất rộng người thưa, đất đai màu mỡ, có độ phì cao. Ở đây con người bỏ công sức ít mà thành quả lao động lại lớn. Nó là địa bàn di cư chiến lược.

Các triều đại phong kiến đã phân nào tạo ra được những nhân tố kinh tế xã hội để hình thành vùng kinh tế mới, trong đó có nơi lấy huyện và tổng làm địa bàn quy hoạch định cư, làng xã là đơn vị hành chính của các tổ chức thiết chế xã hội. Bên cạnh đó, chính quyền phong kiến còn tạo lập những cơ sở vật chất - kỹ thuật nhất định đảm bảo yêu cầu định cư và tổ chức đời sống. Đây là lý do khiến cho người dân di cư bám trụ, lập làng, thực hiện yêu cầu của quy luật di dân, tránh tình trạng tạo ra "lực đẩy" đuổi người dân di cư trở về đất cũ.

Chính quyền phong kiến còn lo một số chính sách khuyến khích thoả đáng và thiết thực như đầu tư thoả đáng cho việc chọn địa điểm chia ruộng đất, xây dựng thủy lợi, phát triển giao thông, tổ chức phúc lợi công cộng. Ngoài ra còn miễn thuế, giảm thuế và thưởng phẩm hàm cho những người có công trong việc tổ chức di cư. Vì vậy dân di cư được nhanh chóng ổn định, an tâm lập nghiệp nơi quê mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sách dẫn chữ Hán đã được dịch:

- Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ, đệ tứ kỷ, Nhà xuất bản Sử học, H., 1964 – 1969, tập 5-30.
- Sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam hội điển sự lệ*, Viện Sử học dịch, phân bộ Hộ, kinh tế ruộng đất.
- Sử quán triều Nguyễn: *Minh Mệnh chính yếu*. Bộ Văn hoá, giáo dục và thanh niên xuất bản, Sài Gòn 1974, tập I đến V (Phòng đọc hạn chế Thư viện Viện Thông tin khoa học xã hội).
- Sử quán triều Nguyễn: *Quốc triều chính biên toái yếu*. Nhóm nghiên cứu sử địa Việt Nam xuất bản, Sài Gòn, 1972.

2. Các sách chuyên khảo:

- Nguyễn Ché Anh: *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*. Nhà xuất bản Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1972.
- Nguyễn Văn Hầu: *Thoại Ngọc Hầu và công cuộc khai phá miền Hậu Giang*. Nhà xuất bản Hương Sen, Sài Gòn 1972.
- Sơn Nam: *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Đông Phố xuất bản, Sài Gòn, 1973.
- *Đồng bằng sông Cửu Long hay văn minh Miệt vườn*. An Tiêm xuất bản, Sài Gòn, 1970.
- *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, H.1971.

3. Các bài tạp chí nghiên cứu:

- Phan Đại Doãn: *Tìm hiểu công cuộc thành lập hai huyện Tiền Hải – Kim Sơn*. Nghiên cứu lịch sử số 3-1978.
- Huỳnh Lửa: *Vài nét về cuộc di chuyển dân cư và khai thác những vùng đất mới Đồng Nai – Gia Định thế kỷ XVII-XVIII*, Nghiên cứu lịch sử số 3-1978.